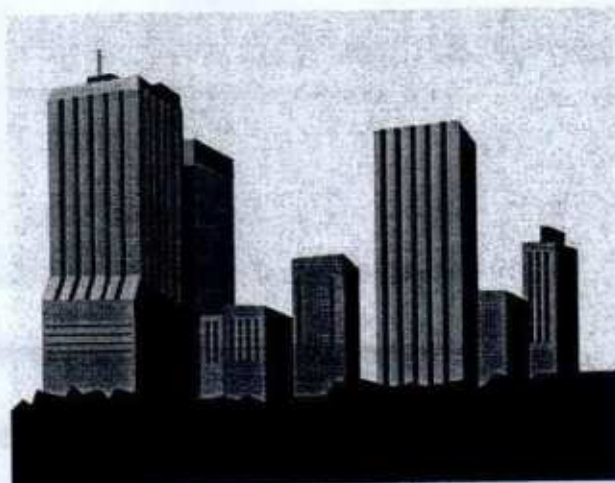


UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ XÂY DỰNG



CÔNG BỐ

**THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA QUÝ I NĂM 2024**



Thanh Hóa, tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ

Thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quý I năm 2024

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá VLXD trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm Quý I năm 2024; ý kiến tham gia của UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh và các Sở có liên quan. Sở Xây dựng Thanh Hóa tổng hợp và công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quý I năm 2024 với các nội dung sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng phổ biến, đạt tiêu chuẩn, để các đơn vị có cơ sở tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) thực hiện trong Quý I năm 2024;

2. Mức giá công bố tại các Phụ lục kèm theo là mức giá chưa gồm thuế VAT.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, khó khăn đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Thanh Hóa để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT, Công thương;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh;
- Các ngành, đơn vị có liên quan;
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu: KTXD, SXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Hải

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2024**

(Kèm theo Công văn số 2917 /SXĐ-KTXĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	TCVN 1656 - 93		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Tại nhà máy gang thép Thái Nguyên, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua	Cập nhật theo báo giá của Công ty Công văn số 04/QĐ-GTIN ngày 03/01/2024	15.800
2		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.600
3		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.600
4		Thép góc L63 + L65 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.550
5		Thép góc L70 + 75 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.600
6		Thép góc L80 + 90 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.400
7		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.400
8		Thép góc L120 + L130 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								17.150
9		Thép góc L150 SS400, L=6m,9m,12m	kg								17.500
11		Thép góc L100 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.600
12		Thép góc L120 + L130 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.600
13		Thép góc L150 SS540, L=6m,9m,12m	kg								18.000
14		Thép C8+C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								TCVN 1654 - 75
15		Thép C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	15.300							
16		Thép C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.450							
17		Thép C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.450							
19		Thép I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	15.750							
20		Thép I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	TCVN 1655 - 75							15.700
21		Thép I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.050
22		Thép ngắn dài (L40 +L75) các loại gồm:									
23		- Độ dài 9m < L < 12m	kg	TCVN 1656 - 93							14.670
24		- Độ dài 6m < L < 9m	kg								14.360
25		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg								14.050
26		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg								13.730

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)					
27	Thép xây dựng	Thép ngắn dài (L80 +L150; C; I) các loại gồm:				Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Tại nhà máy gang thép Thái Nguyên, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua	Cập nhật theo báo giá của Công ty Công văn số 04/QĐ-GTTN ngày 03/01/2024	14.850					
28		- Độ dài 9m < L < 12m	kg	TCVN 1656 - 93 (Thép C); TCVN 1654 - 75 (Thép L); TCVN 1655 - 75 (Thép I)							14.530					
29		- Độ dài 6m < L < 9m	kg								14.250					
30		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg								13.970					
31		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg								16.100					
32	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	TCVN 1656 - 93		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Tại nhà máy gang thép Thái Nguyên, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua	Cập nhật theo báo giá của Công ty Công văn số 85/QĐ-GTTN ngày 01/02/2024	15.900					
33		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.900					
34		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.850					
35		Thép góc L63 + L65 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.900					
36		Thép góc L70 + 75 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.700					
37		Thép góc L80 + 90 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.700					
38		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								17.150					
39		Thép góc L120 + L130 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								17.500					
40		Thép góc L150 SS400, L=6m,9m,12m	kg								17.800					
42		Thép góc L100 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.800					
43		Thép góc L120 + L130 SS540, L=6m,9m,12m	kg								18.200					
44		Thép góc L150 SS540, L=6m,9m,12m	kg								15.750					
45		Thép C8+C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	TCVN 1654 - 75							15.600					
46		Thép C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.650					
47		Thép C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.650					
48		Thép C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.050					
50		Thép I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	TCVN 1655 - 75							16.000					
51		Thép I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.250					
52		Thép I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg													
53			Thép ngắn dài (L40 +L75) các loại gồm:													14.670
54			- Độ dài 9m < L < 12m	kg	TCVN 1656 - 93											14.360
55			- Độ dài 6m < L < 9m	kg												14.050
56			- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg												13.730
57			- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg												
58			Thép ngắn dài (L80 +L150; C; I) các loại gồm:													14.850
59			- Độ dài 9m < L < 12m	kg	TCVN 1656 - 93 (Thép C); TCVN 1654 - 75 (Thép L); TCVN 1655 - 75 (Thép I)											14.530
60			- Độ dài 6m < L < 9m	kg								14.250				
61		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg								13.970					
62		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
63	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T ϕ 6-T ϕ 8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam			Tại nhà máy gang thép Thái Nguyên, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Công văn số 13/QĐ-GTTN ngày 06/01/2024	15.050
64		Thép vằn SD295A, CB300-V ϕ 8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018 JIS G3112:2010 A615/A615M-04b BS 4449:1995							15.050
65		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, ϕ 9, L=11,7m	kg								15.400
66		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, ϕ 10 cuộn	kg								15.100
67		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V, ϕ 10, L=11,7m	kg								15.300
68		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, ϕ 12, L=11,7m	kg								15.150
69		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V, ϕ 14- ϕ 40, L=11,7m	kg								15.100
70		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 10, L=11,7m	kg								15.300
71		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 12, L=11,7m	kg								15.150
72		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 14- ϕ 40, L=11,7m	kg								15.100
73	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T ϕ 6-T ϕ 8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam			Tại nhà máy gang thép Thái Nguyên, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty Công văn số 52/QĐ-GTTN ngày 19/01/2024	15.250
74		Thép vằn SD295A, CB300-V ϕ 8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018 JIS G3112:2010 A615/A615M-04b BS 4449:1995							15.250
75		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, ϕ 9, L=11,7m	kg								15.400
76		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, ϕ 10, cuộn	kg								15.300
77		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V, ϕ 10, L=11,7m	kg								15.300
78		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, ϕ 12, L=11,7m	kg								15.150
79		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ 14- ϕ 40, L=11,7m	kg								15.100
80		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 10, L=11,7m	kg								15.300
81		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 12, L=11,7m	kg								15.150
82		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 14- ϕ 40, L=11,7m	kg								15.100
83	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T ϕ 6-T ϕ 8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam			Tại nhà máy gang thép Thái Nguyên, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty Công văn số 68/QĐ-GTTN ngày 27/01/2024	15.250
84		Thép vằn SD295A, CB300-V ϕ 8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018							15.250
85		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, ϕ 9, L=11,7m	kg								15.550
86		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, ϕ 10, cuộn	kg								15.300
87		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V, ϕ 10, L=11,7m	kg								15.450
88		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, ϕ 12, L=11,7m	kg								15.300
89		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ 14- ϕ 40, L=11,7m	kg								15.250
90		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 10, L=11,7m	kg								15.450
91		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 12, L=11,7m	kg								15.300
92		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, ϕ 14- ϕ 40, L=11,7m	kg								15.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
93	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T φ6-T φ8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Tại nhà máy gang thép Thái Nguyên, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty Công văn số 137/QĐ-GTTN ngày 11/3/2024	15.050
94		Thép vằn SD295A, CB300-V φ8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018							15.050
95		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V φ9 - L=11,7m	kg								15.550
96		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10 cuộn	kg								15.100
97		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V φ10 - L=11,7m	kg								15.450
98		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V φ12 - L=11,7m	kg								15.300
99		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V φ14-40 - L=11,7m	kg								15.250
100		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ10, L=11,7m	kg								15.450
101		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ12, L=11,7m	kg								15.300
102		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ14- φ 40, L=11,7m	kg								15.250
103	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T φ6-T φ8-T, cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Tại nhà máy gang thép Thái Nguyên, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty Công văn số 170/QĐ-GTTN ngày 19/03/2024:	14.850
104		Thép vằn SD295A, CB300-V φ8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018							14.850
105		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, φ9, L=11,7m	kg								15.350
106		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V φ10 cuộn	kg								14.900
107		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V, φ10, L=11,7m	kg								15.250
108		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, φ12, L=11,7m	kg								15.100
109		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V φ14-φ40, L=11,7m	kg								15.050
110		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ10, L=11,7m	kg								15.250
111		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ12, L=11,7m	kg								15.100
112		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ14- φ 40, L=11,7m	kg								15.050
113	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T φ6-T φ8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Tại nhà máy gang thép Thái Nguyên, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty Công văn số 189/QĐ-GTTN ngày 25/03/2024:	14.850
114		Thép vằn SD295A, CB300-V φ8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018							14.850
115		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, φ9, L=11,7m	kg								15.250
116		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, φ10 cuộn	kg								14.900
117		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V φ10, L=11,7m	kg								15.150
118		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, φ12, L=11,7m	kg								15.000
119		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V φ14-φ40, L=11,7m	kg								14.950
120		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ10, L=11,7m	kg								15.150
121		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ12, L=11,7m	kg								15.000
122		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, φ14- φ 40, L=11,7m	kg								14.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
124	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Tại nhà máy VAS Nghi Sơn, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển đến mua	Cập nhật theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 041/CV.23/VASG-PKD ngày 01/01/2024	14.900
125		Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg								14.900
126		Thép cuộn 8mm (CB300V)	kg								15.000
127		Thép thanh vằn 10mm (Gr40/CB300)	kg	14.950							
128		Thép thanh vằn 12mm (CB300V/Gr40)	kg	14.850							
129		Thép thanh vằn 14mm-20mm (CB300V/Gr40)	kg	14.800							
130		Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	15.050							
131		Thép thanh vằn 12mm (CB400V/CB500)	kg	14.950							
132		Thép thanh vằn 14mm-32mm (CB400V/CB500)	kg	14.900							
133		Thép thanh vằn 36mm (CB400V/CB500)	kg	15.100							
134	Thép thanh vằn 40mm (CB400V/CB500)	kg	15.300								
136	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/BK HCN; TCVN 1651-2:2018		Công ty CP thép Việt Ý	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn số 03/VIS ngày 01/01/2024	15.450
137		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg								15.700
138		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg								15.950
139		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg								15.600
140		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg								15.800
141		Thép thanh vằn D13-D32 CB300-V	kg								15.500
142		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg								15.700
143		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg								16.500
144	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	16.700								
145	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/BK HCN; TCVN 1651-2:2018		Công ty CP thép Việt Ý	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 33/VIS-KD ngày 15/3/2024	15.000
146		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg								15.300
147		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg								15.550
148		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg								15.200
149		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg								15.400
150		Thép thanh vằn D13-D32 CB300-V	kg								15.100
151		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg								15.300
152		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg								16.100
153		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg								16.300

[illegible]

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2024**

(Kèm theo Công văn số 2917 /SXĐ-KTXĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU SƠN, BỘT BÀ, HÓA CHẤT XÂY DỰNG**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2024***(Kèm theo Công văn số 2917 /SXD-KTXD ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)*

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	kg	QCVN16: 2019/BXD	Bao 40kg, 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá của công ty	8.500
2		Bột bả SP Filler nội thất	kg		Bao 40kg, 5kg						5.682
3		Bột bả Jolia nội thất	kg		Bao 40kg, 5kg						4.705
4		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lít		Thùng 18l, lon 5l						81.667
5		Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lít		Thùng 18l, lon 3,5l						52.020
6		Sơn Jony ngoại thất mịn	lít		Thùng 18l, lon 5l						80.455
7		Sơn Jony nội thất mịn	lít		Thùng 18l, lon 5l						32.222
8		Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X	kg		Thùng 20kg, lon 4kg						110.045
9		Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	kg		Thùng 20kg, lon 4kg						123.455
10	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - Mã hiệu sản phẩm BW002	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 18l	Công ty CP công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá của công ty	92.944
11		Sơn lót kháng kiềm nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW004	kg		Thùng 18l						77.536
12		Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012	kg		Thùng 18l						35.331
13		Sơn mịn ngoại thất - Mã hiệu sản phẩm BW007	kg		Thùng 18l						77.226
14		Sơn chống thấm đa năng - Mã hiệu sản phẩm BW0014	kg		Thùng 18l						124.959
15		Bột bả ngoại thất - Mã hiệu sản phẩm BW001	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						10.041
16		Bột bả nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0017	kg		Bao 40kg						9.595
17	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả trong nhà làm tăng độ mịn - FUJI PUTTY INTERIOR	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá của công ty	6.500
18		Bột bả ngoại thất tăng độ mịn của bề mặt tường - FUJI PUTTY EXTERIOR	kg		Bao 40kg						7.400
19		Sơn lót nội thất Nano - FUJI SEALER mã F606	kg	TCVN 8652:2020	Đóng gói 23kg						60.600
20		Sơn lót nội thất cao cấp Nano - FUJI SEALER mã F607	kg		Đóng gói 23.5kg						83.500
21		Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp - FUJI SEALER mã F609	kg		Đóng gói 21kg						123.100
22		Sơn nội thất thông dụng - FUJI ECO mã J806	kg		Đóng gói 23.5kg						35.800
23		Sơn nội thất mịn cao cấp - FUJI SILKY mã J807	kg		Đóng gói 22.5kg						72.300
24		Sơn nội thất siêu trắng trần - FUJI SUPERWHITE	kg		Đóng gói 23kg						63.000
25		Sơn phủ ngoại thất mịn - FUJI SILKY mã FJ807	kg		Đóng gói 23kg						93.600
26		Chống thấm đa năng trộn xi măng - FUJI EATHERSHIELD-C906	kg		Đóng gói 20kg						135.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
27	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP tập đoàn TACATA	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của công ty	4.750
28		Bột bả ngoại thất	kg		Bao 40kg						7.500
29		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18l						76.100
30		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		Thùng 18l						107.538
31		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít		Thùng 18l						50.378
32	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Chống thấm, kết nối bê tông cũ, mới (gốc Co-polymer)/ BestLatex R114	lít	BSEN 14891:2017	Can 25l	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá của công ty	49.259
33		Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần - BestSeal BP411	kg		Tùng 18l						52.037
34		Chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần - BestSeal AC407	kg		Bao 20kg						49.259
35		Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano/ BestSeal AC400	kg		Thùng 20kg						64.481
36		Chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid, siêu đàn hồi, một thành phần - BestSeal PU416	kg		Thùng 20kg						106.018

(Kèm theo Công văn số 2917 /SXĐ-KTXĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)					
1	Dây và cáp điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2004	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC: Cu/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam			Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đồng Lễ, phường Đồng Hải, TP Thanh Hóa	4.737				
2		CV 1x2.5 (V-75)	m									7.686				
3		CV 1x4.0 (V-75)	m									12.177				
4		CV 1x6.0 (V-75)	m									18.617				
5		CV 1x10 (V-75)	m									32.895				
6		CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC 0.6/1kV							12.935				
7		CXV 2x2.5 (7/0.67)	m									19.281				
8		CXV 2x4 (7/0.85)	m									29.187				
9		CXV 2x6 (7/1.04)	m									42.926				
10		CXV 2x10 (7/compact)	m									66.100				
11		CXV 2x16 (7/compact)	m	TCVN 6610-5/IEC 60227-5	Dây ỏ van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 300/500V							100.206				
12		CXV 2x25 (7/compact)	m									153.963				
13		VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	m									6.118				
14		VCTFK 2x1.0 (30/0.20)	m									7.525				
15		VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	m									10.388				
16		VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	m													16.773
17		VCTFK 2x4.0 (52/0.30)	m													26.504
18		VCTFK 2x6.0 (80/0.30)	m													39.861

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
19	Cột, đèn chiếu sáng	Bóng đèn đường AD02/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	280x550x100mm	Công ty TNHH LED Đài Loan Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Philips-DIMMING, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm. Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng). Quang thông: 140 Lm/W. Chỉ số hoàn màu: >=90. Điện áp: 220-240V 50/60 Hz. Tuổi thọ: >=50.000h. Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	4.500.000
20		Bóng đèn đường AD03/150W	cái		280x620x100mm						5.545.000
21		Bóng đèn đường AD04/200W	cái		280x700x100mm						6.770.000
22		Bóng đèn đường AD05/ 250W	cái		280x770x100mm						7.650.000
23		Bóng đèn đường AD27/100W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x550x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Đài Loan, Chip Đài Loan 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 2 năm. Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng). Quang thông: 120 Lm/W. Chỉ số hoàn màu: >=90. Điện áp: 220-240V 50/60 Hz. Tuổi thọ: >=30.000h. Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	2.910.000
24		Bóng đèn đường AD28/150W	cái		280x620x100mm						3.640.000
25		Bóng đèn đường AD29/200W	cái		280x700x100mm						4.460.000
26		Bóng đèn xương AD68/150W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x3600x100mm					Đèn đường, nhà xương: Linh kiện: Nguồn Đài Loan, chip Đài Loan 3030, chống sét 10kV Philip - bảo hành 2 năm. Màu ánh sáng: 4000(vàng) 6000K(trắng). Quang thông: 120 Lm/W. Chỉ số hoàn màu: >=90. Điện áp: 220-240V 50/60 Hz. Tuổi thọ: >=30.000h. Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	3.100.000
27		Bóng đèn đường AD03-2024/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	233x615x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn XITANIUM, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000-4500K - Quang thông: 140 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 100-277V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=50.000h	6.800.000
28		Bóng đèn đường AD03-2024/150W	cái		260x615x100mm						8.800.000
29		Bộ chống sét 10kV Philips	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007						- Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
30	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn HMSMD-02G 80/115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	586x340x122mm -7,1kg	Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Mã đèn: HMSMD-02Modul02 Glass Điện áp đầu vào: 100V - 277VAC/50-60Hz; Hiệu suất phát quang: $\geq 135\text{Lm/W}$; Nhiệt độ màu: 3000K, 4500K, 6000K; Chỉ số hoàn màu: $R_a > 75$; Hệ số công suất: > 0.95 ; Tuổi thọ $\geq 50.000\text{h}$; Cấp bảo vệ: IP66, IK08, Class I, bảo hành ≥ 5 năm. - Chip LED: Philips Lumileds(có CO, CQ) Driver: Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất (DIMMING) - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh.	8.100.000
31		Đèn HMSMD-02G 120/145W	cái		586x340x122mm -7,1kg						8.450.000
32		Đèn HMSMD-02M 150/185W	cái		655x340x120mm 7,8kg						8.500.000
33		Đèn HMSMD-02G 150/185W	cái		690x340x122mm -8,0kg						8.560.000
34		Đèn HMSMD-02M 200/235W	cái		740x340x120mm 9,3kg						8.610.000
35		Đèn HMSMD45-I: 80/115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm-5,5kg					Mã đèn: HMSMD-45I: Điện áp đầu vào: 100V - 277VAC/50-60Hz; Hiệu suất phát quang: $\geq 130\text{Lm/W}$; Nhiệt độ màu: 3000K, 4500K, 6000K; Chỉ số hoàn màu: $R_a > 75$; Hệ số công suất: > 0.95 ; Tuổi thọ $\geq 50.000\text{h}$; Cấp bảo vệ: IP66, IK08, Class I, bảo hành ≥ 5 năm. - Chip LED: Philips Lumileds(có CO, CQ) Driver: Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất (DIMMING); Có khả năng chịu được môi trường sương muối; Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh.	7.050.000
36		Đèn HMSMD45-I: 120/145W	cái		684x290x150mm-6,8kg						7.380.000
37		Đèn HMSMD45-I: 150/185W	cái		684x290x150mm-6,8kg						7.790.000
38		Đèn HMSMD45-I 200/235W	cái		786x290x150mm-8,6kg						7.950.000
39		Đèn HMSMD45-II: 80/115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm-5,5kg					Mã đèn: HMSMD-45II: Điện áp đầu vào: 100V - 277VAC/50-60Hz; Hiệu suất phát quang: $\geq 120\text{Lm/W}$; Nhiệt độ màu: 3000K, 4500K, 6000K; Chỉ số hoàn màu: $R_a > 70$; Hệ số công suất: > 0.95 ; Tuổi thọ $\geq 50.000\text{h}$; Cấp bảo vệ: IP66, IK08, Class I; bảo hành 3-5 năm.; - Chip LED: Philips Lumiled(có CO, CQ); - Driver: Philips/Inventronics/Done có khả năng tiết giảm công suất (DIMMING); - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh.	6.100.000
40		Đèn HMSMD45-II: 120/145W	cái		684x290x150mm-6,8kg						6.510.000
41		Đèn HMSMD45-II: 150/185W	cái		684x290x150mm-6,8kg						6.820.000
42		Đèn HMSMD45-II: 200/235W	cái		786x290x150mm-8,6kg						6.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
43	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn LED SL22 (30w - 45w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2020	612x304x95mm.	Sản phẩm của Công ty CP Slighting Việt Nam	Việt Nam		Đèn chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		5.250.000
44		Đèn LED SL22 (50w - 80w)	bộ		612x304x95mm.						6.350.000
45		Đèn LED SL22 (85w - 100w)	bộ		701x304x95mm.						7.450.000
46		Đèn LED SL22 (105w - 130w)	bộ		701x304x95mm.						7.895.000
47		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cọc								920.000
48		KM cột M16x340x340x500	bộ								570.000
49		KM cột M24x300x300x675	bộ								830.000
50		KM cột M24x300x300x750	bộ								870.000
51	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn LED ACURA 100W (Dimming 5 cấp)	bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2020	711x301x89mm	Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Đèn chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	ĐÈN LED ACURA: Hiệu Suning; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành 5 năm.	6.350.000
52		Đèn LED ACURA 120W (Dimming 5 cấp)	bộ		790x341x89mm						6.998.000
53		Đèn LED ACURA 150W (Dimming 5 cấp)	bộ		790x341x89mm						7.046.000
54		Đèn LED ECO 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2020	650x300x108mm					ĐÈN LED ECO: Hiệu Suning; bảo hành 5 năm.	4.520.000
55		Đèn LED ECO 80W	bộ		650x300x108mm						4.751.000
56		Đèn LED ECO 100W (Dimming 5 cấp)	bộ		650x300x108mm						5.050.000
57		Đèn LED ECO 120W (Dimming 5 cấp)	bộ		755x300x108mm						5.341.000
58		Đèn LED ECO 150W (Dimming 5 cấp)	bộ		755x300x108mm						5.850.000
59		Đèn LED RAVA 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017	700x350x130mm					ĐÈN LED RAVA: Hiệu Suning; bảo hành 5 năm.	4.515.000
60		Đèn LED RAVA 80W	bộ		700x350x130mm						4.749.000
61		Đèn LED RAVA 100W (Dimming 5 cấp)	bộ		700x350x130mm						5.035.000
62		Đèn LED RAVA 120W (Dimming 5 cấp)	bộ		800x420x130mm						5.320.000
63		Đèn LED RAVA 150W (Dimming 5 cấp)	bộ		800x420x130mm						5.830.000
64		Đèn LED GUPPY 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017	558x225x102mm					ĐÈN LED GUPPY: Hiệu Suning; bảo hành 5 năm.	4.530.000
65		Đèn LED GUPPY 80W	bộ		558x225x102mm						4.760.000
66		Đèn LED GUPPY 100W (Dimming 5 cấp)	bộ		558x225x102mm						5.050.000
67		Đèn LED GUPPY 120W (Dimming 5 cấp)	bộ		578x250x110mm						5.345.000
68		Đèn LED GUPPY 150W (Dimming 5 cấp)	bộ		578x250x110mm						5.855.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
69	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn đường Led D-WIN công suất 30-40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn TP Thanh Hóa, Sầm Sơn, TX Bim Sơn, Nghi Sơn	Chip led Nichia-japan/Philips; Driver: inventronics/philips DIM 5 cấp; bảo vệ xung áp 25ka; hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W; bảo hành 60 tháng.	4.520.000
70		Đèn đường Led D-WIN công suất 41-50W DIM 5 cấp	bộ								4.973.000
71		Đèn đường Led D-WIN công suất 51-60W DIM 5 cấp	bộ								5.658.000
72		Đèn đường Led D-WIN công suất 61- 70W DIM 5 cấp	bộ								5.915.000
73		Đèn đường Led D-WIN công suất 71- 80W DIM 5 cấp	bộ								6.175.000
74		Đèn đường Led D-WIN công suất 81- 90W DIM 5 cấp	bộ								6.820.000
75		Đèn đường Led D-WIN công suất 91- 100W DIM 5 cấp	bộ								7.117.000
765	Cột, đèn chiếu sáng	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002						Cột thép liền cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng	2.145.000
77		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	cột								2.585.000
78		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	cột								2.915.000
79		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Công ty CP đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC TECH	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng	3.230.700		
80		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột						3.749.900		
81		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột						4.065.600		
82		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột						4.701.400		
83		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	cột						5.336.100		
84		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	cột						6.988.300		
85		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	cột						7.623.000		

18

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)						
86	Cột, đèn chiếu sáng	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002		Công ty CP đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC TECH	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	2.541.000						
87		Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	cột								3.430.350						
88		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								4.319.700						
89		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								5.145.525						
90		Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002											Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng	1.742.500	
91		Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái													2.562.500	
92		Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái													1.435.000	
93		Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái													2.152.500	
94		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái													1.640.000	
95		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái													2.562.500	
96		Đèn MDC ALPHA công suất 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019											720x280x80mm	Hàng lắp ráp trong nước; Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K	3.465.000
97		Đèn MDC ALPHA công suất 150W	cái												850x325x80mm		4.812.500
98	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn led DOLPHINTAIL 50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	665x274x145mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh						Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Creo/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 135lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 60.000h, bảo hành 5 năm	3.560.000	
99		Đèn led DOLPHINTAIL 100 W	cái		665x274x145mm											5.600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
100	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn led NEPTUNE 50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	610x268x140mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz , Tuổi thọ ≥ 50.000h, bảo hành 5 năm	3.520.000
101		Đèn led NEPTUNE 100 W	cái		765x320x140mm						5.500.000
102		Đèn led NEPTUNE 150 W	cái		765x320x140mm						6.900.000
103		Đèn led Pha Star 200w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	440x325x120mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips ,Driver:Philips, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz , Tuổi thọ ≥ 50.000h, bảo hành 5 năm	5.050.000
104	Ống luồn dây điện	Ống luồn dây điện DN16 D2	cây	BS 6099-2.2:1983	Dây 1,4mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		21.900
105		Ống luồn dây điện DN20 D2	cây		Dây 1,6mm						30.900
106		Ống luồn dây điện DN25 D2	cây		Dây 1,8mm						42.700
107		Ống luồn dây điện DN32 D2	cây		Dây 2,1mm						85.800
108		Ống luồn dây điện DN40 D2	cây		Dây 2,3mm						118.300
109		Ống luồn dây điện DN50 D2	cây		Dây 2,8mm						157.800
110		Ống luồn dây điện DN63 D2	cây		Dây 3,0mm						189.800

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2024**

(Kèm theo Công văn số 2917 /SXĐ-KTXĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Ống và phụ tùng uPVC	Ống uPVC DN21 NTC	m	TCVN 8491:2012		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty	6.300
2		Ống uPVC DN21 PN10	m								7.700
3		Ống uPVC DN21 PN12.5	m								8.400
4		Ống uPVC DN21 PN16	m								10.100
5		Ống uPVC DN21 PN25	m								11.800
6		Ống uPVC DN27 NTC	m								7.800
7		Ống uPVC DN27 PN10	m								9.800
8		Ống uPVC DN27 PN12.5	m								11.500
9		Ống uPVC DN27 PN16	m								12.800
10		Ống uPVC DN27 PN25	m								18.100
11		Ống uPVC DN34 NTC	m								10.100
12		Ống uPVC DN34 PN8	m								11.800
13		Ống uPVC DN34 PN10	m								14.500
14		Ống uPVC DN34 PN12.5	m								17.700
15		Ống uPVC DN34 PN16	m								20.100
16		Ống uPVC DN34 PN25	m								29.800
17		Ống uPVC DN42 NTC	m								15.100
18		Ống uPVC DN42 PN6	m								16.900
19		Ống uPVC DN42 PN8	m								19.900
20		Ống uPVC DN42 PN10	m								22.600
21		Ống uPVC DN42 PN12.5	m								26.600
22		Ống uPVC DN42 PN16	m								32.900
23		Ống uPVC DN42 PN25	m								44.300
24		Ống uPVC DN48 NTC	m								17.700
25		Ống uPVC DN48 PN6	m								20.700
26		Ống uPVC DN48 PN8	m								23.700
27		Ống uPVC DN48 PN10	m								27.300
28		Ống uPVC DN48 PN12.5	m								33.000
29		Ống uPVC DN48 PN16	m								41.400
30		Ống uPVC DN48 PN25	m								59.400
31		Ống uPVC DN60 NTC	m								23.000
32		Ống uPVC DN60 PN5	m								27.500

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	
69	Ống và phụ tùng HDPE	Ống HDPE PE100 DN20 PN16	m	TCVN 7305-2: 2009		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam			Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty	7.727
70		Ống HDPE PE100 DN20 PN20	m									9.091
71		Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5	m									9.818
72		Ống HDPE PE100 DN25 PN16	m									11.727
73		Ống HDPE PE100 DN25 PN20	m									13.727
74		Ống HDPE PE100 DN32 PN10	m									13.182
75		Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	m									16.091
76		Ống HDPE PE100 DN32 PN16	m									18.818
77		Ống HDPE PE100 DN32 PN20	m									22.636
78		Ống HDPE PE100 DN40 PN8	m									16.636
79		Ống HDPE PE100 DN40 PN10	m									20.091
80		Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	m									24.273
81		Ống HDPE PE100 DN40 PN16	m									29.182
82		Ống HDPE PE100 DN50 PN8	m									25.818
83		Ống HDPE PE100 DN50 PN10	m									30.818
84		Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	m									37.091
85		Ống HDPE PE100 DN50 PN16	m									45.273
86		Ống HDPE PE100 DN63 PN8	m									40.091
87		Ống HDPE PE100 DN63 PN10	m									49.273
88		Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	m									59.727
89		Ống HDPE PE100 DN63 PN16	m									71.182
90		Ống HDPE PE100 DN75 PN8	m									57.000
91		Ống HDPE PE100 DN75 PN10	m									70.273
92		Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	m									84.727
93		Ống HDPE PE100 DN75 PN16	m									101.091
94		Ống HDPE PE100 DN90 PN8	m									90.000
95		Ống HDPE PE100 DN90 PN10	m									99.727
96		Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	m									120.545
97		Ống HDPE PE100 DN90 PN16	m									144.727
98		Ống HDPE PE100 DN110 PN6	m									97.273
99		Ống HDPE PE100 DN110 PN8	m									120.818
100		Ống HDPE PE100 DN110 PN10	m									151.091
101		Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	m									180.545
102		Ống HDPE PE100 DN110 PN16	m									218.000
103		Ống HDPE PE100 DN125 PN6	m									125.818
104		Ống HDPE PE100 DN125 PN8	m									156.000
105		Ống HDPE PE100 DN125 PN10	m									190.727
106		Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	m									232.455
107		Ống HDPE PE100 DN125 PN16	m									282.000
108		Ống HDPE PE100 DN140 PN6	m									157.909
109		Ống HDPE PE100 DN140 PN8	m									194.273
110		Ống HDPE PE100 DN140 PN10	m									238.091
111		Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	m									288.364
112		Ống HDPE PE100 DN140 PN16	m									349.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
113	Ống PVC-U thoát	Ống PVC -U thoát D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.0mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty	6.300
114		Ống PVC -U thoát D27	m		27 x 1.0mm						7.800
115		Ống PVC -U thoát D34	m		34 x 1.0mm						10.100
116		Ống PVC -U thoát D42	m		42 x 1.2mm						15.100
117		Ống PVC -U thoát D48	m		48 x 1.4mm						17.700
118		Ống PVC -U thoát D60	m		60 x 1.4mm						22.900
119		Ống PVC -U thoát D75	m		75 x 1.5mm						32.200
120		Ống PVC -U thoát D90	m		90 x 1.5mm						39.300
121		Ống PVC -U thoát D110	m		110 x 1.9mm						59.300
122		Ống PVC -U thoát D125	m		125 x 2.0mm						65.600
123		Ống PVC -U thoát D140	m		140 x 2.2mm						80.800
124	Ống PVC-U Class C1	Ống PVC -U Class C1 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.5mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty	8.400
125		Ống PVC -U Class C1 D27	m		27 x 1.6mm						11.600
126		Ống PVC -U Class C1 D34	m		34 x 1.7mm						14.500
127		Ống PVC -U Class C1 D42	m		42 x 1.7mm						19.900
128		Ống PVC -U Class C1 D48	m		48 x 1.9mm						23.700
129		Ống PVC -U Class C1 D60	m		60 x 1.8mm						33.500
130		Ống PVC -U Class C1 D75	m		75 x 2.2mm						42.600
131		Ống PVC -U Class C1 D90	m		90 x 2.2mm						52.500
132		Ống PVC -U Class C1 D110	m		110 x 2.7mm						78.400
133		Ống PVC -U Class C1 D125	m		125 x 3.1mm						96.800
134		Ống PVC -U Class C1 D140	m		140 x 3.5mm						121.000
135	Ống PVC-U Class C2	Ống PVC -U Class C2 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.6mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty	10.100
136		Ống PVC -U Class C2 D27	m		27 x 2.0mm						12.700
137		Ống PVC -U Class C2 D34	m		34 x 2.0mm						17.700
138		Ống PVC -U Class C2 D42	m		42 x 2.0mm						22.600
139		Ống PVC -U Class C2 D48	m		48 x 2.3mm						27.200
140		Ống PVC -U Class C2 D60	m		60 x 2.3mm						39.000
141		Ống PVC -U Class C2 D75	m		75 x 2.9mm						55.500
142		Ống PVC -U Class C2 D90	m		90 x 2.7mm						60.800
143		Ống PVC -U Class C2 D110	m		110 x 3.2mm						89.200
144		Ống PVC -U Class C2 D125	m		125 x 3.7mm						114.700
145		Ống PVC -U Class C2 D140	m		140 x 4.1mm						142.600

(Kèm theo Công văn số 2917 /SXĐ-KTXĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
21	Gạch ốp, lát	Gạch sân vườn	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (500 x 500)mm; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol	Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị	Việt Nam		Tại kho nhà máy (đ/c: KCN Lễ Môn, phường Quảng Hưng, TP Thanh Hóa), đã bao gồm chi phí bốc xếp vận chuyển lên phương tiện bên mua	Theo báo giá của Công ty	125.000
22		Gạch bóng	m ²								97.222
23		Grannite full body loại dày 9.5mm	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (500 x 500)mm grannite full body; nhãn hiệu Bamboo casa, Casa armani						171.296
24		Grannite full body loại dày 12mm (±1mm)	m ²								208.333
25		Gạch thanh trang trí	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (150 x 800)mm porcelain xương trắng cao cấp; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						185.185
26		Gạch thanh vân gỗ	m ²								180.556
27		Viên thân	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (300 x 600)mm men porcelain; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						199.074
28		Viên viền	m ²								208.333
29		Viên điểm	m ²								217.593
30	Gạch ốp, lát	Gạch ốp, lát Granite (Porcelain): Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%)	m ²	TCVN 6883:2001	300 x 600mm	Công ty CP công nghiệp Á Mỹ (Nhà phân phối: Công ty CP kiến trúc và XD Thanh Hóa)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP kiến trúc và xây dựng Thanh Hóa	205.000
31		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain): Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%)	m ²		600 x 600mm						239.000
32		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain): Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%)	m ²		800 x 800mm						310.000
33		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): Nhóm B1b (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²	TCVN 6884:2001	300 x 600mm						185.000
34		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): Nhóm B1b (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²		600 x 600mm						195.000
35		Gạch ốp, lát Ceramic: Nhóm B1Ia (độ hút nước 3%<E<6%)	m ²	TCVN 6414:1998	600 x 600mm						162.000
36		Gạch ốp, lát Ceramic: Nhóm B1Ib (độ hút nước 6%<E<10%)	m ²	TCVN 6414:1998	150 x 600mm						172.000
37		Gạch ốp, lát Ceramic: Nhóm B1II (độ hút nước E>10%)	m ²	TCVN 7134:2002	300 x 600mm						157.000

(Kèm theo Công văn số 2917 /SXD-KTXD ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Tấm lợp	Tấm lợp kim loại AD11 - 0,42 mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tấm	Công ty CP AUSTNAM	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP AUSTNAM tại Văn bản số 01 ngày 12/3/2024	182.727
2		Tấm lợp kim loại AD11 - 0,45 mm	m ²								188.182
3		Tấm lợp kim loại AD06 - 0,42 mm	m ²								183.636
4		Tấm lợp kim loại AD06 - 0,45 mm	m ²								190.909
5		Tấm lợp kim loại AD05 - 0,42 mm	m ²								180.000
6		Tấm lợp kim loại AD05 - 0,45 mm	m ²								187.273
7		Tôn ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói)	m ²	ASTM A755/A792/A924							191.818
8		Tấm lợp kim loại APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²	ASTM A755/A792/A924							285.455
9		Tấm lợp kim loại APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²								289.091
10		Tấm lợp kim loại APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²								281.818
11		Tấm lợp kim loại APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²								286.364
12		Tấm lợp kim loại APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²								265.455
13		Tấm lợp kim loại APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²	ASTM A755/A792/A924							271.818
14		Tấm lợp kim loại APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²								261.818
15		Tấm lợp kim loại APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²								268.182
16		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m ²	ASTM A755/A792/A924							125.455
17		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²								137.273
18		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m ²								126.364
19		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m ²								138.182
20		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m ²								123.636
21		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m ²								135.455
22		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²	ASTM A755/A792/A924							218.182
23		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²								230.000
24		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²								217.273
25		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²								229.091

27

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
26	Tấm lợp	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Tấm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa	84.000
27		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550									95.000
28		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550									105.500
29		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550									116.500
30		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550									128.500
31		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm									147.000
32		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm									157.000
33		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm									167.000
34		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm									177.000
35		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm									149.000
36		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm									159.000
37		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm									169.000
38		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm									179.000

(Kèm theo Công văn số 2917 /SXĐ-KTXĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột	TCVN 5847-2016		Công ty TNHH Hưng Lộc	Xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, số 173 Trịnh Huy Quang, phường An Hưng - TP Thanh Hóa		Tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua khu vực thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty TNHH Hưng Lộc tại Văn bản số 1/2024/CV-HL ngày 13/3/2024	1.190.000
2		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.445.000
3		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.742.500
4		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.628.000
5		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.856.000
6		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-5.4kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.067.000
7		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.142.000
8		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-6.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.567.000
9		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								1.857.000
10		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.013.000
11		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.279.000
12		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								1.998.000
13		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.190.000
14		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.508.000
15		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-5.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.643.000
16		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-3.5kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.567.000
17		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-4.3kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.863.000
18		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-5.0kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								3.243.000
19		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-3.5kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								3.629.000
20		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-4.3kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								3.900.000

PHỤ LỤC 2: NHÓM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG
**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2024**
(Kèm theo Công văn số 2917 /SXĐ-KTXĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Nhựa đường	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - xá	kg			Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Thượng Lý - TP Hải Phòng (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/01/2024	14.500
2		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy	kg								16.300
3		Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/02/2024	14.500
4		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy	kg								16.300
5		Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/3/2024	14.200
6		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy	kg								16.000
7		Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - xá	kg						Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/01/2024	14.900
8		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy	kg								17.200
9		Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/02/2024	14.900
10		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy	kg								17.200
11		Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty ngày 01/3/2024	14.600
12		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy	kg								16.900

PHỤ LỤC 40: NHÓM NHIÊN LIỆU (XĂNG, DẦU)

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2024**

(Kèm theo Công văn số 2917 /SXD-KTXD ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xăng, dầu Điêzen	Xăng không chì E5 RON92-II	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty xăng dầu Thanh Hóa	Cập nhật theo giá niêm yết của Công ty xăng dầu Thanh Hóa 15h00' ngày 28/12/2023	19.636,36
2		Điêzen 0,05S-II	lít								18.336,36
3		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo giá niêm yết của Công ty xăng dầu Thanh Hóa 15h00' ngày 04/01/2024	20.309,09
4		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.472,73
5		Điêzen 0,05S-II	lít								17.945,45
6		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo giá niêm yết của Công ty xăng dầu Thanh Hóa 15h00' ngày 11/01/2024	20.327,27
7		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.509,09
8		Điêzen 0,05S-II	lít								18.263,64
9		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo giá niêm yết của Công ty xăng dầu Thanh Hóa 15h00' ngày 18/01/2024	20.836,36
10		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.845,45
11		Điêzen 0,05S-II	lít								18.718,18
12		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo giá niêm yết của Công ty xăng dầu Thanh Hóa 15h00' ngày 25/01/2024	21.609,91
13		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								20.554,55
14		Điêzen 0,05S-II	lít								18.881,82
15		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo giá niêm yết của Công ty xăng dầu Thanh Hóa 15h00' ngày 01/02/2024	22.400,00
16		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								21.236,36
17		Điêzen 0,05S-II	lít								19.454,55
18		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo giá niêm yết của Công ty xăng dầu Thanh Hóa 15h00' ngày 08/02/2024	21.563,64
19		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								20.509,09
20		Điêzen 0,05S-II	lít								19.190,91
21		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo giá niêm yết của Công ty xăng dầu Thanh Hóa 15h00' ngày 15/02/2024	22.163,64
22		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								21.163,64
23		Điêzen 0,05S-II	lít								19.800,00

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
24	Xăng, dầu Điêzen	Xăng không chì RON95-III	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty xăng dầu Thanh Hóa	Cập nhật theo giá niêm yết của Công ty xăng dầu Thanh Hóa 15h00' ngày 22/02/2024	21.872,73
25		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								20.827,27
26		Điêzen 0,05S-II	lít								19.381,82
27		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo giá niêm yết của Công ty xăng dầu Thanh Hóa 15h00' ngày 29/02/2024	22.172,73
28		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								21.090,91
29		Điêzen 0,05S-II	lít								19.254,55
30		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo giá niêm yết của Công ty xăng dầu Thanh Hóa 15h00' ngày 07/3/2024	21.836,36
31		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								20.872,73
32		Điêzen 0,05S-II	lít								18.972,73
33		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo giá niêm yết của Công ty xăng dầu Thanh Hóa 15h00' ngày 14/3/2024	21.827,27
34		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								20.845,45
35		Điêzen 0,05S-II	lít								19.045,45
36		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo giá niêm yết của Công ty xăng dầu Thanh Hóa 15h00' ngày 21/3/2024	22.509,09
37		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								21.518,18
38		Điêzen 0,05S-II	lít								19.481,82
39		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 13/2024/PLX-TCBC 15h00' ngày 28/3/2024	23.000,00
40		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								21.900,00
41		Điêzen 0,05S-II	lít								19.181,82

PHỤ LỤC 11: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2024
(Kèm theo Công văn số 2917 /SXD-KTXD ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Xi măng	Xi măng bao - Max Pro EN 197	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai	Việt Nam		Trên địa bàn toàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty; Đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty TNHH thương mại Hùng Hiền 68	1.296	Trên địa bàn toàn tỉnh
		Xi măng bao - PCB30	kg		Bao						1.388	
		Xi măng bao - PCB40 vỏ KPK	kg		Bao						1.500	
		Xi măng bao - PCB40 vỏ PP	kg		Bao						1.388	
2	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Báo giá của Xi nghiệp tiểu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	1.537	Thành phố Thanh Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.555	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.351	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.185	
		Xi măng bao - PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.250	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.125	
3	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn thành phố Sầm Sơn	Báo giá của Xi nghiệp tiểu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn thành phố Sầm Sơn	1.500	Thành phố Sầm Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.518	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.315	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.361	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.148	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.212	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.088	
4	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Quảng Xương	Báo giá của Xi nghiệp tiểu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Quảng Xương	1.518	Huyện Quảng Xương
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.537	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.333	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.379	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.166	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.231	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.106	

34											
6	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Đông Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Đông Sơn	1.555	Huyện Đông Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao					1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao					1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg		ASTM C91/C91M-18					Bao	
		7	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg					TCVN 6260:2009	
Xi măng bao - PCB40	kg			Bao	1.574						
Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg			Bao	1.370						
Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg			Bao	1.416						
Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg			Bao	1.203						
Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg			Bao	1.268						
Xi măng xây trát C91	kg			ASTM C91/C91M-18	Bao	1.143					
8	Xi măng			Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Yên Định	Giá bán tại Công ty TNHH MTV Chuyên Gia ; Đ/c: Thị trấn Quán Láo, huyện Yên Định)
		Xi măng bao - PCB40	kg	Bao	1.430						
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg	Bao	1.230						
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg	Bao	1.270						
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg	Bao	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Yên Định		1.222				
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg	Bao			1.287				
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18			Bao				1.162
		9	Xi măng	Xi măng bao - PCB30		kg	TCVN 6260:2009				Bao
Xi măng bao - PCB40	kg			Bao	1.592						
Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg			Bao	1.388						
Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg			Bao	1.435						
Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg			Bao	1.222						
Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg			Bao	1.287						
Xi măng xây trát C91	kg			ASTM C91/C91M-18	Bao	1.162					

10	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Nga Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Nga Sơn	1.574	Huyện Nga Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.592	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg		Bao					1.162	
				ASTM C91/C91M-18							
11	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Triệu Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Triệu Sơn	1.555	Huyện Triệu Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg		Bao					1.143	
				ASTM C91/C91M-18							
12	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Thọ Xuân	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thọ Xuân	1.564	Huyện Thọ Xuân
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.583	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.379	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.425	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.212	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.277	
		Xi măng xây trát C91	kg		Bao					1.152	
				ASTM C91/C91M-18							
13	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Hoằng Hóa	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Hoằng Hóa	1.574	Huyện Hoằng Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.592	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg		Bao					1.162	
				ASTM C91/C91M-18							
14	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Hà Trung	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Hà Trung	1.574	Huyện Hà Trung
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.592	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg		Bao					1.162	
				ASTM C91/C91M-18							

15	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện thị xã Bim Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn thị xã Bim Sơn	1.555	Thị xã Bim Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao					1.143	
16	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc	1.620	Huyện Vĩnh Lộc
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.638	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.435	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.481	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.268	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.333	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao					1.208	
17	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Cẩm Thủy	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Cẩm Thủy	1.638	Huyện Cẩm Thủy
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.657	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.453	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.500	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.287	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.351	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao					1.226	
18	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Nông Cống	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Nông Cống	1.555	Huyện Nông Cống
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao					1.143	
19	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn thị xã Nghi Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn thị xã Nghi Sơn	1.537	Thị xã Nghi Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.555	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.351	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.398	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.185	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.250	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao					1.125	

37

20	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Như Thanh	Báo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Như Thanh	1.574	Huyện Như Thanh
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao				1.592		
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao				1.388		
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao				1.435		
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao				1.222		
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao				1.287		
		Xi măng xây trát C91	kg		ASTM C91/C91M-18				Bao	1.162	
		21	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg				TCVN 6260:2009	Bao	
Xi măng bao - PCB40	kg			Bao	1.638						
Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg			Bao	1.435						
Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg			Bao	1.481						
Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg			Bao	1.268						
Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg			Bao	1.333						
Xi măng xây trát C91	kg			ASTM C91/C91M-18	Bao	1.208					
22	Xi măng			Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Ngọc Lặc	Báo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Ngọc Lặc
		Xi măng bao - PCB40	kg	Bao	1.601						
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg	Bao	1.398						
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg	Bao	1.444						
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg	Bao	1.231						
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg	Bao	1.296						
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao		1.171				
		23	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao				Công ty CP xi măng Bim Sơn
Xi măng bao - PCB40	kg			Bao	1.648						
Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg			Bao	1.444						
Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg			Bao	1.490						
Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg			Bao	1.277						
Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg			Bao	1.342						
Xi măng xây trát C91	kg			ASTM C91/C91M-18	Bao		1.217				
24	Xi măng			Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Thường Xuân	
		Xi măng bao - PCB40	kg	Bao	1.601						
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg	Bao	1.398						
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg	Bao	1.444						
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg	Bao	1.231						
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg	Bao	1.296						
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao		1.171				

25	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Bá Thước	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Bá Thước	1.629	Huyện Bá Thước
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.648	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.444	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.490	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.277	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.342	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao					1.217	
26	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Thạch Thành	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thạch Thành	1.638	Huyện Thạch Thành
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.657	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.453	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.500	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.287	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.351	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao					1.226	
27	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Quan Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Quan Sơn	1.666	Huyện Quan Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.685	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.481	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.527	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.314	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.379	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao					1.254	
28	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Quan Hóa	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Quan Hóa	1.667	Huyện Quan Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.685	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.481	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.527	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.314	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.379	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao					1.254	
29	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Trên địa bàn huyện Mường Lát	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Mường Lát	1.703	Huyện Mường Lát
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao					1.722	
		Xi măng bao - PCB30 dẫn dụng	kg		Bao					1.581	
		Xi măng bao - PCB40 dẫn dụng	kg		Bao					1.564	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao					1.351	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao					1.416	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao					1.291	

PHỤ LỤC 12: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2024
(Kèm theo Công văn số 2917 /SXĐ-KTXĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		HTX sản xuất VLXD Đồng Vinh	Tại mỏ xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa khảo sát	140.000	TP Thanh Hóa
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐĐ loại 1	m ³								140.000	
		CPĐĐ loại 2	m ³								90.000	
2	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		DNTN Trần Hoàn	Tại mỏ xã Đông Quang, huyện Đông Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Đông Sơn khảo sát	154.545	Huyện Đông Sơn
		Đá 0,5	m ³								190.909	
		Đá 1x2	m ³								172.727	
		Đá 4x6	m ³								154.545	
		CPĐĐ loại 1	m ³								154.545	
		CPĐĐ loại 2	m ³								136.364	
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XD và Khai thác Trường Sơn	Tại mỏ xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa khảo sát	160.000	Huyện Thiệu Hóa
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐĐ loại 1	m ³								140.000	
		CPĐĐ loại 2	m ³								120.000	
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại tổng hợp Hoàng Sơn	Tại mỏ xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa khảo sát	160.000	Huyện Thiệu Hóa
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		CPĐĐ loại 1	m ³								140.000	
		CPĐĐ loại 2	m ³								90.000	
5	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Xuân Trường	Tại mỏ thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	118.181	Huyện Yên Định
		Đá 1x2	m ³								131.818	
		Đá 4x6	m ³								113.636	
		Đá hộc	m ³								70.000	
		CPĐĐ loại 1	m ³								113.636	
		CPĐĐ loại 2	m ³								81.818	
6	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH dịch vụ kinh doanh tổng hợp Tây Thành	Tại mỏ thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	145.454	Huyện Yên Định
		CPĐĐ loại 1	m ³								109.090	
		CPĐĐ loại 2	m ³								81.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
7	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Phúc Đạt	Tại mỏ thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	140.000	Huyện Yên Định
		Đá 1x2	m3								150.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPDD loại 1	m3								130.000	
		CPDD loại 2	m3								90.000	
8	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Đại Thủy	Tại mỏ xã Định Tân, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	170.000	
		Đá 4x6	m3								170.000	
9	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH VLXD đá Minh Thành	Tại mỏ thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	136.364	
		CPDD loại 1	m3								104.545	
		CPDD loại 2	m3								72.727	
10	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty CP Mạnh Tân	Tại mỏ thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	160.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPDD loại 2	m3								90.000	
11	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM TH Bình Minh	Tại mỏ thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	81.800	
		Đá 1x2	m3								150.000	
		CPDD loại 2	m3								90.000	
12	Đá xây dựng	CPDD loại 1	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Anh Tú	Tại mỏ thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	109.090	
		CPDD loại 2	m3								81.818	
13	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty XLD và XD TL Thăng Bình	Tại mỏ thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	150.000	
14	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH xăng dầu Thanh Túy	Tại mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	140.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 2x4	m3								140.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		CPDD loại 1	m3								140.000	
		CPDD loại 2	m3								90.000	
15	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XD TM & SX Hoàng Minh	Tại mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	81.818	
		Đá 0,5	m3								109.090	
		Đá 1x2	m3								145.454	
		Đá 4x6	m3								131.818	
		CPDD loại 1	m3								127.272	
		CPDD loại 2	m3								77.272	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
16	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH XDTM Lộc Phúc	Tại mỏ thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	160.000	Huyện Yên Định
		CPĐĐ loại 2	m ³								90.000	
17	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành	Tại mỏ thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	127.272	
		CPĐĐ loại 1	m ³								90.000	
		CPĐĐ loại 2	m ³								77.000	
18	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Minh Thức	Tại mỏ thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	136.363	
19	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Sản Xuất Đá Vạn Long	Tại mỏ thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	160.000	
		CPĐĐ loại 1	m ³								100.000	
		CPĐĐ loại 2	m ³								81.818	
20	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất kinh doanh VLXD Hoàng Tú	Tại mỏ thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	63.636	
		Đá 1x2	m ³								131.818	
		Đá hộc	m ³								81.818	
		CPĐĐ loại 2	m ³								76.363	
21	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Đại Phong	Tại mỏ xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn khảo sát	165.000	Huyện Nga Sơn
		Đá 0,5	m ³								181.818	
		Đá 1x2	m ³								181.818	
		Đá 2x4	m ³								181.818	
		Đá 4x6	m ³								181.818	
		Đá hộc	m ³								160.000	
		CPĐĐ loại 1	m ³								150.000	
		CPĐĐ loại 2	m ³								140.000	
22	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH thương mại Phú Sơn	Tại mỏ xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn khảo sát	165.000	
		Đá 0,5	m ³								181.818	
		Đá 1x2	m ³								181.818	
		Đá 2x4	m ³								181.818	
		Đá 4x6	m ³								181.818	
		Đá hộc	m ³								160.000	
		CPĐĐ loại 1	m ³								150.000	
		CPĐĐ loại 2	m ³								140.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
23	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX khai thác chế biến Đá Đồng Thắng	Tại mỏ xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn khảo sát	120.000	Huyện Triệu Sơn
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								91.000	
		CPĐD loại 1	m ³								120.000	
		CPĐD loại 2	m ³								110.000	
24	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Sản xuất VLXD Đồng Thắng	Tại mỏ xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn khảo sát	132.000	
25		Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		HTX công nghiệp Thạch Bền	Tại mỏ xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung khảo sát	160.000	Huyện Hà Trung
		Đá hộc	m ³								100.000	
26	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		HTX công nghiệp Tân Sơn	Tại mỏ xã Hà Sơn, huyện Hà Trung		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung khảo sát	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
27	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Châu Quý	Tại mỏ xã Hà Sơn, huyện Hà Trung		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung khảo sát	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
28	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Quế Sơn	Tại mỏ phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bỉm Sơn khảo sát	118.182	Thị xã Bỉm Sơn
		Đá 0,5	m ³								145.000	
		Đá 1x2	m ³								155.000	
		Đá 4x6	m ³								155.000	
		CPĐD loại 1	m ³								158.182	
		CPĐD loại 2	m ³								121.818	
29	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Hiền Thuận	Tại mỏ xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	150.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 0,5	m ³								160.000	
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								110.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
30	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tân Sơn	Tại mỏ xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	140.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								168.000	
		Đá 4x6	m ³								100.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								120.000	
		CPDD loại 2	m ³								100.000	
31	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Quỳnh Kim	Tại mỏ xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	60.000	
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	
32	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - CTCP	Tại mỏ xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	120.000	
		Đá 0,5	m ³								120.000	
		Đá 1x2	m ³								140.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								80.000	
		CPDD loại 1	m ³								110.000	
		CPDD loại 2	m ³								70.000	
33	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần vận tải thủy bộ và TM Hương Xuân	Tại mỏ xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPDD loại 1	m ³								77.000	
		CPDD loại 2	m ³								77.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
34	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất đá Thái Bình Dương	Tại mỏ xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	168.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 0,5	m ³								168.000	
		Đá 1x2	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPĐĐ loại 1	m ³								77.000	
		CPĐĐ loại 2	m ³								77.000	
35	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH SXVLXD Hoàng Long	Tại mỏ xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	168.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 0,5	m ³								168.000	
		Đá 1x2	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPĐĐ loại 1	m ³								77.000	
		CPĐĐ loại 2	m ³								77.000	
36	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC stone	Tại mỏ xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	168.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 0,5	m ³								168.000	
		Đá 1x2	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPĐĐ loại 1	m ³								77.000	
		CPĐĐ loại 2	m ³								77.000	
37	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Hiền Hưng	Tại mỏ xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy khảo sát	145.455	Huyện Cẩm Thủy
		Đá 2x4	m ³								145.455	
		Đá 4x6	m ³								118.182	
		Đá hộc	m ³								109.091	
		CPĐĐ loại 1	m ³								118.182	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
38	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Hợp tác xã Nam Thành	Tại mỏ xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy khảo sát	140.000	Huyện Cẩm Thủy
		Đá 4x6	m ³								130.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								90.000	
		CPDD loại 2	m ³								70.000	
39	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Hoàng Nhân	Tại mỏ xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy khảo sát	100.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								100.000	
		CPDD loại 2	m ³								80.000	
40	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Anh Tuấn	Tại mỏ xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy khảo sát	100.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								100.000	
		CPDD loại 2	m ³								80.000	
41	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tự Lập	Tại mỏ xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy khảo sát	80.000	
		Đá 0,5	m ³								170.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m ³								135.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								75.000	
42	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng và tổng hợp thương mại Hoàng Sơn	Tại mỏ xã Cẩm Văn, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy khảo sát	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
43	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX khai thác khoáng sản, vận chuyển VL và xây dựng Hoàng Sơn	Tại mỏ xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống khảo sát	150.000	Huyện Nông Cống
		Đá 1x2	m ³								177.273	
		Đá 2x4	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								160.000	
		Đá hộc	m ³								160.909	
		CPDD loại 1	m ³								150.000	
		CPDD loại 2	m ³								133.636	
											120.000	
											140.000	
44	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Hồng Ngọc	Không có thông tin		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống khảo sát	160.000	Huyện Nông Cống
		Đá 0,5	m ³								154.545	
		Đá 1x2	m ³								120.000	
45	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Xuân Hiếu (mỏ Hoàng Giang)	Không có thông tin		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống khảo sát	140.000	Huyện Nông Cống
		Đá 4x6	m ³								154.545	
		CPDD loại 1	m ³								120.000	
46	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 6	Tại mỏ xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	137.272	Thị xã Nghi Sơn
		Đá 1x2	m ³								168.181	
		CPDD loại 2	m ³								77.272	
											100.000	
47	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH XDTM SX&VT Thế Trường	Tại mỏ xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	136.364	
		Đá 1x2	m ³								131.818	
		Đá 2x4	m ³								109.091	
		CPDD loại 1	m ³								77.273	
		CPDD loại 2	m ³								108.182	
48	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XDTM Tổng hợp Nghi Sơn	Tại mỏ xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	127.272	
		Đá 1x2	m ³								113.636	
		Đá 2x4	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								63.636	
		CPDD loại 2	m ³								133.636	
49	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Phúc Lộc Gia	Tại mỏ xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	100.000	
		CPDD loại 1	m ³								68.182	
		CPDD loại 2	m ³								133.636	
50	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&TM dầu khí Thành Phát	Tại mỏ xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	113.636	
		CPDD loại 1	m ³								72.727	
		CPDD loại 2	m ³									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
51	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Phú Nam Sơn	Tại mỏ xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	111.818	Thị xã Nghi Sơn
		Đá 1x2	m ³								130.000	
		Đá 2x4	m ³								129.091	
		Đá hộc	m ³								65.455	
		CPĐĐ loại 1	m ³								123.636	
		CPĐĐ loại 2	m ³								72.727	
52	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Trung Nam	Tại mỏ xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	131.818	
		Đá 2x4	m ³								113.636	
		Đá 4x6	m ³								118.182	
		Đá hộc	m ³								118.182	
		CPĐĐ loại 1	m ³								109.091	
		CPĐĐ loại 2	m ³								70.909	
53	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần 471	Tại mỏ xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	163.636	
		Đá 2x4	m ³								145.455	
		CPĐĐ loại 1	m ³								136.364	
		CPĐĐ loại 2	m ³								109.091	
54	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH XD GTTL Giang Sơn	Tại mỏ xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	145.455	
		Đá 2x4	m ³								145.909	
		Đá 4x6	m ³								145.909	
		CPĐĐ loại 1	m ³								118.227	
		CPĐĐ loại 2	m ³								73.182	
55	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Thái Sơn	Tại mỏ xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	127.273	
		Đá 2x4	m ³								113.636	
		CPĐĐ loại 1	m ³								118.182	
		CPĐĐ loại 2	m ³								72.727	
56	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Hoàng Trường	Tại mỏ xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	136.364	
		Đá 2x4	m ³								122.727	
		CPĐĐ loại 1	m ³								109.091	
		CPĐĐ loại 2	m ³								68.182	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
57	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Hợp tác xã Vận Tải Kinh Giá	Tại mỏ xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	109.091	Thị xã Nghi Sơn
		Đá 1x2	m ³								136.364	
		Đá 2x4	m ³								113.636	
		CPDD loại 1	m ³								109.091	
		CPDD loại 2	m ³								68.182	
58	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty Licogi 13 - VLXD	Tại mỏ xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	136.364	
		Đá 2x4	m ³								104.545	
		CPDD loại 1	m ³								113.636	
		CPDD loại 2	m ³								68.182	
59	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Anh Việt Hương	Tại mỏ xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh khảo sát	136.000	Huyện Như Thanh
		Đá 0,5	m ³								169.000	
		Đá 1x2	m ³								180.000	
		Đá 2x4	m ³								158.000	
		Đá 4x6	m ³								136.000	
		Đá hộc	m ³								124.500	
		CPDD loại 1	m ³								157.500	
		CPDD loại 2	m ³								114.000	
60	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX dịch vụ vận tải - Xây dựng - Mộc dân dụng - Quang Huy	Tại mỏ xã Xuân Khang, huyện Như Thanh		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh khảo sát	150.000	
		Đá 0,5	m ³								170.000	
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								170.000	
		Đá 4x6	m ³								145.000	
		Đá hộc	m ³								140.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								120.000	
61	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐTTM Cao Nguyên	Tại mỏ xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh khảo sát; giá từ ngày 20/3/2024	125.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								130.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								120.000	
		CPDD loại 1	m ³								135.000	
		CPDD loại 2	m ³								120.000	
62	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần KD và DV Đức Luân	Tại mỏ xã Xuân Khang, huyện Như Thanh		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh khảo sát	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
63	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Tại mỏ xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Xuân khảo sát	118.182	Huyện Như Xuân
		Đá 1x2	m ³								181.818	
		Đá 4x6	m ³								181.818	
		Đá hộc	m ³								81.818	
		CPDD loại 2	m ³								81.818	
64	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH khai thác đá Liên Việt	Tại mỏ xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc khảo sát	80.000	Huyện Ngọc Lặc
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		Bây A	m ³								140.000	
		Bây B	m ³								90.000	
65	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Tại mỏ xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc khảo sát	80.000	Huyện Ngọc Lặc
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		Bây A	m ³								140.000	
		Bây B	m ³								90.000	
66	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Năm Dừng	Tại mỏ thôn Thánh Tiến, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân,		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thường Xuân khảo sát	60.000	Huyện Thường Xuân
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	
67	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng vận tải Tân Xuân	Tại mỏ Thôn Thác Láng, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thường Xuân khảo sát	60.000	Huyện Thường Xuân
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								130.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPDD loại 2	m ³								77.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
68	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&XD Thiên Mã	Tại mỏ xã Điện Lư, huyện Bá Thước		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Bá Thước khảo sát	136.000	Huyện Bá Thước
		Đá 1x2	m ³								145.000	
		Đá 2x4	m ³								118.000	
		Đá 4x6	m ³								118.000	
		Đá hộc	m ³								64.000	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								82.000	
69	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT và TM Phúc An	Tại mỏ xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành khảo sát	95.000	Huyện Thạch Thành
		Đá 0,5	m ³								100.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								105.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								80.000	
		CPĐD loại 2	m ³								70.000	
70	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư Chung Nguyên	Tại mỏ xã Tam Chung, huyện Mường Lát		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát khảo sát	100.000	Huyện Mường Lát
		Đá 0,5	m ³								220.000	
		Đá 1x2	m ³								220.000	
		Đá 2x4	m ³								220.000	
		Đá 4x6	m ³								200.000	
		Đá hộc	m ³								160.000	
		CPĐD loại 1	m ³								180.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
71	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH TM xây dựng Hùng Lộc	Tại mỏ xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát khảo sát	140.000	Huyện Mường Lát
		Đá 0,5	m ³								240.000	
		Đá 1x2	m ³								240.000	
		Đá 2x4	m ³								230.000	
		Đá 4x6	m ³								200.000	
		Đá hộc	m ³								160.000	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								70.000	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 13: NHÓM VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2024
(Kèm theo Công văn số 2917 /SXD-KTXD ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần ĐTPPT Lê Hoàng	Tại mỏ xã Thiệu Dương, TP Thanh Hóa		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty Cổ phần ĐTPPT Lê Hoàng kê khai tại Văn bản số 03/CV-LH ngày 01/2/2024	150.000	Thành phố Thanh Hóa
2	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Ngọc Tâm Bình	Tại mỏ xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa khảo sát	250.000	Huyện Thiệu Hóa
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
3	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Ngọc Tâm Bình	Tại mỏ xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa khảo sát	250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
4	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	Tại mỏ xã Yên Phong, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	181.818	Huyện Yên Định
5	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nam Lực	Tại mỏ xã Định Hải, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	245.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							200.000	
6	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nhất Linh	Tại mỏ xã Yên Thái, huyện Yên Định		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	181.818	
7	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Phát triển TM & VT Tân Phát	Tại bãi tập kết tại xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thọ Xuân khảo sát	250.000	Huyện Thọ Xuân
		Cát xây	m3	Không có thông tin							150.000	
8	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Ngọc Tâm Bình	Tại bãi tập kết tại xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thọ Xuân khảo sát	250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
9	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Đức Thủy	Tại bãi tập kết tại xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thọ Xuân khảo sát	250.000	Huyện Thọ Xuân
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
10	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH khai thác Hải Nam	Tại bãi tập kết tại xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thọ Xuân khảo sát	250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
11	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH DVTM Lâm Tuấn	Tại bãi tập kết tại xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thọ Xuân khảo sát	150.000	
12	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần TM Đức Lộc	Tại mỏ xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	200.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							154.545	
13	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		HTX xây dựng Thành Công	Tại mỏ xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							181.818	
14	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Thọ Nam Sơn	Tại mỏ xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy khảo sát	245.000	Huyện Cẩm Thủy
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							190.000	
15	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng vận tải Thành Tín	Tại mỏ xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy khảo sát	245.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							190.000	
16	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần xây dựng Miền Tây	Tại bãi tập kết thị trấn Cảnh Năng, huyện Bá Thước		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Bá Thước khảo sát	220.000	Huyện Bá Thước
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							200.000	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 14: NHÓM ĐẤT ĐÁP CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2024
(Kèm theo Công văn số 2917 /SXĐ-KTXD ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1		Đất san lấp	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Hùng Cường	Tại mỏ phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn khảo sát	44.545	Thị xã Bim Sơn
2		Đất san lấp	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần vận tải thủy bộ Hương Xuân	Tại mỏ phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn khảo sát	49.000	
3		Đất K95	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH thương mại Cường Giang	Tại mỏ phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn khảo sát	54.010	
4		Đất san lấp	m ³	Không có thông tin		Công ty CP khoáng sản ĐTXD - TM tổng hợp Thanh Ba	mỏ tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện khảo sát	49.000	Huyện Nông Cống
5		Đất K95, K98	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐTXD Tấn Phú	Tại mỏ xã Trường Minh, huyện Nông Cống		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống khảo sát	49.000	
6		Đất san lấp	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&XD công trình Mê Kông	Tại mỏ xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống khảo sát	44.545	
7		Đất san lấp	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Niên Cường	tại mỏ xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	49.000	Thị xã Nghi Sơn
8		Đất K95	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Tùng Lâm	Tại mỏ xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	49.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
9		Đất san lấp	m ³	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Đức Minh	Tại mỏ xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	49.000	Thị xã Nghi Sơn
		Đất K95	m ³								49.000	
		Đất K98	m ³								49.000	
10		Đất K95, K98	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Nguyễn Phú	Tại mỏ xã Thành Công, huyện Thạch Thành		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành khảo sát	49.000	Huyện Thạch Thành
11		Đất san lấp	m ³	Không có thông tin		Công ty CP đầu tư xây dựng Minh Thành TH	Tại mỏ xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành khảo sát	49.000	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 15: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2024
(Kèm theo Công văn số 2917 /SXD-KTXD ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Gạch xây dựng	Gạch không nung đặc HA1.1, M10;	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT: 220x105x60	Công ty CP XD và ĐT phát triển DIC Hà Nội	Nhà máy tại QL110, xã Hoàng Anh, tp Thanh Hóa		Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP XD và ĐT phát triển DIC Hà Nội tại Văn bản số 230324/CBG-DIC ngày 30/3/2024	1.450	Thành phố Thanh Hóa
		Gạch không nung đặc HA1.1, M7,5	viên		KT: 220x105x60						1.100	
		Gạch không nung 2 lỗ HA2.1, M7,5	viên		KT: 220x105x60						1.416	
		Gạch không nung 2 vách HA3.1, M7,5			KT: 220x105x130						1.648	
		Gạch không nung 2 lỗ HA3.1, M5	viên		KT: 220x105x130						1.620	
2	Gạch xây dựng	Gạch đất nung 2 lỗ	viên		210x95x55mm	Công ty CP VLXD Hùng Cường	Nhà máy tại xã Định Tân, huyện Yên Định		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định khảo sát	722	Huyện Yên Định
		Gạch đất nung đặc	viên		210x95x55mm						1.296	
3	Gạch xây dựng	Gạch không nung Block	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH Đại Phong	Nhà máy tại xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn khảo sát	900	Huyện Nga Sơn
		Gạch không nung Block	viên		220x100x110 mm						1.350	
		Gạch không nung Block	viên		250x150x100 mm						1.800	
4	Gạch xây dựng	Gạch đất nung 2 lỗ A1	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH MTV Long Sơn	Nhà máy tại xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn khảo sát	800	Huyện Triệu Sơn
5	Gạch xây dựng	Gạch không nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	21x10x6cm	Công ty CP dịch vụ thương mại Quang Phát	Nhà máy tại xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân		Đến chân công trình trên địa bàn huyện Thọ Xuân	Giá do UBND huyện Thọ Xuân khảo sát	1.000	Huyện Thọ Xuân
		Gạch không nung đặc	viên		21x10x6cm						1.100	
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		21x15x10cm						1.700	
		Gạch không nung đặc	viên		21x10,5x10,5cm						1.600	
		Gạch không nung 4 lỗ	viên		21x10x10cm						1.650	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
6	Gạch xây dựng	Gạch đất nung 2 lỗ A0	viên		205x98x55mm	Công ty CP sản xuất & thương mại Lam Sơn	Nhà máy tại phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn khảo sát	787	Thị xã Bim Sơn
		Gạch đất nung 2 lỗ A1	viên		205x98x55mm						602	
		Gạch đất nung 6 lỗ A0	viên		205x135x95mm						1.667	
		Gạch đất nung 6 lỗ A1	viên		205x135x95mm						1.574	
		Gạch đất nung đặc A0	viên		205x98x55mm						1.111	
		Gạch đất nung đặc A1	viên		205x98x55mm						926	
7	Gạch xây dựng	Gạch không nung đặc	viên			Công ty TNHH Nga Tuyển	Nhà máy tại phường Nguyễn Bình, thị xã Nghi Sơn		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn khảo sát	787	Thị xã Nghi Sơn
		Gạch không nung 2 lỗ	viên								769	
8	Gạch xây dựng	Gạch không nung đặc	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH XD và TM Gia Hiếu	Nhà máy tại thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND Thường Xuân khảo sát	1.019	Huyện Thường Xuân
		Gạch không nung rỗng	viên		220x105x60mm						1.091	
		Gạch không nung rỗng	viên		220x105x100mm						1.296	
9	Gạch xây dựng	Gạch không nung đặc	viên		210x100x60mm	Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hoàng Thăng	Nhà máy tại xã Thạch Long, huyện Thạch Thành		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành khảo sát	1.019	Huyện Thạch Thành
		Gạch không nung rỗng	viên		220x105x100mm						1.200	
10	Gạch xây dựng	Gạch không nung 4 lỗ	viên		100x100x220mm	Công ty cổ phần đầu tư Chung Nguyên	Nhà máy tại xã Tam Chung, huyện Mường Lát		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát khảo sát	1.400	Huyện Mường Lát
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		65x100x220mm						1.200	
		Gạch không nung đặc	viên		65x100x220mm						1.300	